

**CÔNG TY CỔ PHẦN 1ASK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN 1ASK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 1ASK VIET NAM JOINT STOK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107985261

**3. Ngày thành lập:** 07/09/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, C14/66, Phố Hoàng Ngân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 981 931 458

Fax:

Email: *info@1ask.vn*

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820        |
| 2.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6209        |
| 4.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311        |
| 5.  | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6312        |
| 6.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 7.  | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8510        |
| 8.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8520        |
| 9.  | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531        |
| 10. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8532        |
| 11. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8551        |
| 12. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8552        |
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói | 8559        |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8560(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN I LINK | Tầng 2, số nhà C14/66 Hoàng Ngân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 110.000    | 1.100.000.000         | 55,000    | 0106031167                                                                                  |         |
|     |                        |                                                                                                            | Tổng số           | 110.000    | 1.100.000.000         | 55,000    |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI QUANG MINH         | C14, Tập thể cơ giới, tổ 36, Đường Hoàng Ngân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    | 012391650                                                                                   |         |
|     |                        |                                                                                                            | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | BÙI ANH LINH           | Thôn Giáp Nhất, Xã Quang Trung, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                      | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    | 163023437                                                                                   |         |
|     |                        |                                                                                                            | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | BÙI ĐÌNH CƯỜNG         | Thôn Bắc Mã 1, Xã Bình Dương, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 101036522                                                                                   |         |
|     |                        |                                                                                                            | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI ĐÌNH CUỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/07/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *101036522*

Ngày cấp: *19/07/2006*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Quảng Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Bắc Mã 1, Xã Bình Dương, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Bắc Mã 1, Xã Bình Dương, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội